PART 2;3 READING

1	The history of transportation	**In the past, only rich people could afford ->The inventions of trains and cars -> After the two means,..easier -> Flying was so fast.. -> Nowadays,…easier...**	**Trước đây, chỉ người giàu mới đi du lịch-> Sự ra đời tàu hỏa, ô tô giúp việc đi lại trở nên dễ dàng và tiết kiệm hơn cho tất cả mọi người->Sau hai phương tiện đó, việc đi lại còn thuận tiện hơn nhờ máy bay-Việc bay rất nhanh, giúp mọi người đặc biệt trong kì nghỉ, công tác-Ngày nay, cải tiến nên việc đi du lịch trên thế giới dễ hơn nhiều**
2	The famous singer	**He is a famous singer..->At the age of 15,..->Before becoming famous, he had..->With his unique style.. ->Thanks to his talent..**	**Anh ấy là ca sĩ nổi tiếng, được rất nhiều người hâm mộ yêu mến->15 tuổi, anh theo học âm nhạc tại 1 trường chuyên biệt->Trước nổi, anh phải tập chăm chỉ mỗi ngày->Với style độc nhất, anh ấy thu hút->Nhờ vậy mà anh nổi hơn**
3	Writing about a place	**Before writing-It is important to learn-Even if you-You should also compare-Such comparisons**	**Trước khi viết về 1 địa điểm, bạn cần tìm hiểu kỹ về nó-Điều quan trọng là phải tìm hiểu kỹ về con người và lịch sử ở đó-Ngay cả khi bạn không thể đến, bài viết của bạn vẫn sẽ giống trải nghiệm thực tế-Bạn nên so sánh nó với nước bạn-Việc này sẽ giúp bài bạn thú vị, ý nghĩa hơn**
4	Wellness fair (Với các đề có ông gì dẫn ở câu 2 thì cấu trúc như này)	**The wellness fair took place-Over sixty-The fair also featured activities-After the workshops, prizes-Families had a great time**	**Hội chợ sức khỏe diễn ra vào chiều thứ 7, nhằm quảng bá những thói quen và lối sống lành mạnh-Khoảng 60 người tham gia, ông D dẫn buổi ws-Hội chợ có nhiều hoạt động-Sau ws, giải sẽ trao cho**

			người-Các gia đình có thời gian ăn chơi
5	Cultural festival	**Giống đề trên**	**CN-70-Hđ-Giải-Gia đình**
6	Tech fair	**Giống đề trên**	**Sáng T7-50-Hđ-Giải-Khách ăn chơi**
7	Startup showcase	**Giống đề trên**	**T7-55-Hđ-Giải-Người tham dự ăn chơi**
8	Company wellness day	**Giống đề trên**	**T6-50-Hđ-Giải-Nhân viên thưởng thức**
9	A sports event (Với đề có người thắng thì cấu trúc như này)	**Saturday-60,Ms.k won-After received..children's activities-Activities included-After playing, the child hungry,ate with parents**	**T7-60,NGƯỜI THẮNG-SAU THẮNG MỚI BẮT ĐẦU HĐ CHO TRẺ EM-MÔ TẢ HOẠT ĐỘNG CÓ GÌ-SAU CHƠI, TRẺ ĐÓI VÀ ĂN VỚI BỐ MẸ**
10	Presentation	**First, we prepare materials for our group presentation-Then, we present our topic for 5 minutes-During the pre, we use pictures and our own words to explain the ideas-After the pre, ask Q-Finally, answer**	**Chuẩn bị-Thời gian-Thuyết trình dùng ảnh và từ ngữ-Đặt câu hỏi-Trả lời**
11	End of term project	**Your EoTP needs to focus on at least 2 of them-It has to include relevant pictures..written text-You then have to use these pics,written work to create-This talk will**	**Bài dự án cuối kỳ của bạn cần tập trung ít nhất hai chương trong số đó-Bài phải gồm ảnh liên quan và bài viết của bạn về chủ đề-Sau đó, bạn dùng ảnh, bài để tạo ra bài thuyết trình cho lớp-Bài thuyết trình sẽ trình bày những điểm**

		give your key points and 5 minutes-After, q&a	**chính, khoảng 5 phút-Sau trình bày, q&a**
12	Artificial intelligence	**AI has transformed industries over the past decade-Early AI were limited-High cost restricted AI development-Today, AI creat-Modern AI tools help..**	**AI biến đổi nhiều ngành công nghiệp trong vòng 1 thập kỷ qua-Các hệ thống AI ban đầu chỉ giới hạn ở-Giá cao hạn chế phát triển-Ngày nay, AI tạo-AI hiện đại giúp**
13	Internet of things	**Giống đề trên**	**IOT giúp kết nối các thiết bị hàng ngày để nâng cao chức năng-Các thiết bị đời đầu bị hạn chế-Giá cao-Nhân viên ngày nay làm được tốt hơn-IOT hiện đại..**
14	Tourism	**Modern tourism now offers far more options than in the past-In earlier times, travelers often relied-However,limited-Today, better-In addition, local guides now**	**Du lịch hiện đại ngày nay cung cấp nhiều lựa chọn hơn nhiều so với trước đây-Ngày xưa, du khách chủ yếu dựa vào sách hướng dẫn và bản đồ giấy-Tuy nhiên công nghệ hạn chế nên ít lựa chọn đặt dịch vụ hơn-Hiện nay, các nền tảng trực tuyến giúp lên kế hoạch, đặt chuyến nhanh-Ngoài ra, các hướng dẫn viên địa phương hiện mang đến các tour trải nghiệm thực tế hơn**
15	Workplace evolution	**In the past, employees followed strict 9-5 schedules-Limited tech-Modern workplace now-Managers now**	**Trong quá khứ, nhân viên phải tuân theo lịch làm việc nghiêm ngặt từ 9h sáng đến 5 giờ chiều-Do công nghệ còn hạn chế, cơ hội làm việc từ xa từng bị hạn chế- Nơi làm việc hiện đại giờ đang áp dụng các mô hình làm việc linh hoạt**

		use-Today, companies boost…	**hơn-Các quản lý hiện nay sử dụng phần mềm để theo dõi tiến độ từ xa-Ngày nay, nhiều công ty đang thử nghiệm tuần làm việc ngắn hơn để tăng năng suất**
16	Healthy eating	**IN-LI-MO-NUTRITIONISTS-NOWADAYS**	**TRƯỚC NHIỀU ĐƯỜNG-THIẾU TIẾP CẬN THỰC PHẨM TƯƠI SỐNG-CÁC CHẾ ĐỘ ĂN HIỆN ĐẠI-CÁC CHUYÊN GIA DINH DƯỠNG HIỆN NAY-NGÀY NAY, CÁC ỨNG DỤNG**
17	Social media	**In the past, limited internet speeds made it difficult to stream or upload video content-Early platforms only offered simple features-Over the years, smp have-Modern plat now-Today, influencers earn money**	**Trong QK, tốc độ I hạn chế khiến việc phát trực tiếp, tải video khó-Các nền tảng ban đầu chỉ có những tính năng đơn giản-Qua thời gian, mạng xã hội cải tiến nhiều về giao diện, chức năng-Các nền tảng hiện đại giờ dựa vào thuật toán-Ngày nay, những người có ảnh hưởng kiếm tiền chủ yếu qua tài trợ, quảng cáo tt.**
18	A day of the office (Work day)	**The office has flexible hours to accommodate employee schedules-Her desk is white-She use a calendar to plan-For lunch, she packs a homemade-After work, they relax**	**Văn phòng có giờ làm việc linh hoạt để phù hợp với lịch làm việc của nhân viên-Bàn làm việc của cô ấy màu trắng, nổi bật-Cô ấy sử dụng lịch để quản lý tổ chức, nhiệm vụ trong tuần-Buổi trưa, cô ấy mang theo bánh sanwich tự làm với nguyên liệu tươi ngon-Sau giờ làm, họ thư giãn bằng cách đọc những cuốn sách phát triển bản thân, chăm sóc sức khỏe**

19	Music festivals(another version)	**The event was carefully planned, financed, strongly supported-As..entry was free, nearly 5000-Many visitors came early-Eventhough it was a busy day, watched famous perform-The two-hour performance**	**Sự kiện đã được lên kế hoạch kĩ lưỡng, tài trợ đầy đủ và được chính quyền địa phương hỗ trợ mạnh mẽ-Do đó, vé vào cửa hoàn toàn miễn phí và gần 5k người tham dự-Nhiều du khách đến sớm, dạo quanh trước khi ct bắt đầu-Mặc dù bận, các công nhân vẫn cố hoàn thành việc sớm hơn dự kiến và xem ca sĩ-Buổi biểu diễn 2 tiếng làm mọi người phấn khích**
20	Music festivals	**The local government planned, funded and paid for everything-Because it was free, more than 5k people attended-People came early-The staff was very busy-The singer performed for 2 hours**	**Chính quyền tài trợ-Free nên 5k-Mọi người đến sớm, ngồi chờ ở các cửa hàng gần đó-Diễn viên diễn 2 tiếng, mọi người vui**
21	University welcome day	**The program officially began at 10 a.m-We took the elevator-After that, we had the chance to meet-There were friendly staff-During the visit, people met**	**Chương trình bắt đầu lúc 10 giờ sáng, với phần giới thiệu ngắn gọn về trường đại học-Chúng tôi đi thang máy lên tầng 2, nơi các phiên hoạt động chính được bố trí-Sau đó, chúng tôi có cơ hội gặp gỡ 1 số giảng viên cũng như các phòng ban khác nhau-Tại hội trường, có các nhân viên thân thiện luôn sẵn sàng hỗ trợ và hướng dẫn-Trong suốt buổi tham quan, mọi người làm quen với nhau và sau đó cùng nhau ra ngoài ăn trưa.**

22	Mae's Journey	**With the support of her parents, she went to the university-Her degree enabled her to get a place on USA-This was about space and helped m become member research team-As part of this group-Some of those were about**	**Với sự hỗ trợ của cha mẹ, cô đã vào ĐH và học ngành KH-Bằng cấp về ngành này đã giúp cô được nhận vào 1 khóa đào tạo tại Mỹ-Khóa học này liên quan đến không gian và giúp M trở thành 1 trong những thành viên của 1 nhóm nghiên cứu-Là 1 tv, cô đã du hành vào không gian và thực hiện rất nhiều TN-1 số TN dó liên quan đến việc trồng cây và 1 số loại động vật trên tàu vũ trụ**
23	A new coffee shop	**It was full of people and the staff was busy on their opening day-Despite the crowd, they got me a nice table-When I first looked at it-I had to choose-It tasted**	**Quán đông nghẹt người và nhân viên thì bận rộn vào ngày khai trương-Dù đông, họ vẫn tìm cho tôi bàn đẹp và đưa tôi menu-Lúc đầu thất vọng vì ít món-Sau nhìn thấy-Ngon**
24	Making films	**Films from that period were very different from films today-This is because they were all in black and white and they had no sound-In addition to technical limitations, the film producers also had a limited budget-This lack of money affected mainly actors , and they didn't earn a lot of money-Things have**	**Các bộ phim thời kỳ đó rất khác so với phim ngày nay-Vì tất cả là phim đen trắng, không có âm thanh-Hạn chế kỹ thuật, ngân sách-Sự thiếu hụt tiền bạc nên diễn viên không kiếm được nhiều-Mọi thứ đã thay đổi theo thời gian và họ kiếm hàng triệu đô**

		changed over time and some of them now earn millions of dollars after appearing in films.	
25	A university open day	**Before the open day, you should call or email us so that we can take your personal details-With this in4, we will create an ID card-You must show it-Each visitor can join a q&a-Following**	**Trước ngày tham quan, bạn nên gọi hoặc gửi email cho chúng tôi để lấy thông tin cá nhân của bạn-Dựa trên đó, chúng tôi sẽ tạo 1 thẻ-Bạn cần trình thẻ để tham gia buổi giới thiệu, các bài giảng sáng-Mỗi khách đều có thể tham gia buổi hỏi đáp với các sinh viên đang theo học-Sau các phần giới thiệu, bạn sẽ có cơ hội tham quan nhiều khoa trong trường**

PART 5 READING

1	Cultural exchange-Giao lưu VH	**Re-Encourage-Pro-Over-Concerns-Building**	**Định nghĩa lại sự thấu hiểu văn hóa toàn cầu-Khuyến khích các lễ hội đa văn hóa-Thúc đẩy các chương trình trao đổi ngôn ngữ-Sự nhấn mạnh quá mức vào du lịch thương mại-Những lo ngại về bảo tồn văn hóa-Xây dựng sự tôn trọng lẫn nhau giữa các cộng đồng-Tập trung vào những trải nghiệm văn hóa chân thực**
2	The arrival of the four-day work week	**A way of life now out of date-Benefits for emloyees-Undesired financial consequences-Unforeseen challenges for**	**1 lối sống nay đã lỗi thời-Lợi ích cho nhân viên-Hậu quả tài chính không mong muốn-Những thách thức ngoài dự kiến cho nhân viên-Khó từ bỏ thói quen cũ-1 kế hoạch bất**

		employess-Difficult to give up bad habits-An unfair plan for some people-Alternative solutions worth considering	**công cho 1 số người-Các giải pháp thay thế đáng để cân nhắc**
3	Mountains and human connections	**Our changing perceptions toward mountains-A unique sense of achievement-Publicising one's achievements-A wrong priority-A disturbing revelation-A new focus on sustainability-An intimate relationship**	**Nhận thức thay đổi về núi-Cảm giác thành tựu độc đáo-Quảng bá thành tựu cá nhân-1 ưu tiên sai lầm-1 sự thật đáng lo ngại-1 sự tập trung mới vào tính bền vững-1 mối quan hệ gần gũi**
4	Wellness trends	**Re-Pro-Encourage-Over-Concerns-Building-Focusing**	**Định nghĩa lại các cách tiếp cận sức khỏe toàn diện-Thúc đẩy nhận thức về sức khỏe tinh thần-Khuyến khích các chương trình thể dục cộng đồng-Quá chú trọng vào các chế độ ăn theo xu hướng-Lo ngại về thông tin sai lệch trong lĩnh vực sức khỏe-Xây dựng cộng đồng hỗ trợ sức khỏe-Tập trung vào thay đổi lối sống bền vững**
5	Digital innovation	**Re-Enhancing-Promoting-The risks of excessive screenbased entertainment-On going concerns-Building**	**Định nghĩa lại giải trí trong kỷ nguyên số-Tăng cường kết nối nhờ ứng dụng di động-Thúc đẩy kỹ năng sô thiết yếu-Nguy cơ giải trí dựa quá nhiều vào màn hình-Những lo ngại kéo dài về quyền riêng tư dữ liệu-Xây dựng cộng đồng trực**

		inclusive-Priotizing user-friendly	**tuyến hòa nhập và tôn trọng-Ưu tiên thiết kế thân thiện và lấy con người làm trung tâm**
6	Mission to mars	**A long and challenging journey in space-A truly successful outcome-Only an experiment in simulation-Imitating real life in outer space-The many difficulties of living in space-Is space really the future for mankind?-A distant and mysterious new world.**	**1 hành trình dài và đầy thử thách trong không gian-1 kết quả thật sự thành công-Chỉ là 1 thí nghiệm mô phỏng-Mô phỏng đời sống thực ngoài không gian-Nhiều khó khăn trong cuộc sống ngoài không gian-Liệu không gian có thật sự là tương lai của nhân loại-1 thế giới mới xa xôi và bí ẩn.**
7	Women in mathematics	**Gender obscures achievements-Acknowledging achievement of a pioneer-Men unfairly credited-A long career showing exceptional ability-Labels can change perspective on people-Attempting to create a gender balance-Uniformity as a disadvantage**	**Giới tính che mờ thành tựu-Ghi nhận thành tựu của người tiên phong-Nam giới được ghi công 1 cách bất công-Sự nghiệp dài thể hiện năng lực phi thường-Nhãn mác có thể thay đổi cách nhìn về con người-Nỗ lực tạo ra sự cân bằng giới tính-Sự đồng nhất là 1 bất lợi**
8	Tech forward	**Re-Boosting(enhancing)-Promoting-Over-Concerns-Buildings-Focusing**	